TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – AN GIANG** --- *Bản án số: **117**/2026/HNGĐ-ST* *Ngày: 18/6/2026* *V/v:"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Kiện**

2. Ông **Nguyễn Thành Thái**

- *Thư ký phiên toà:* Bà **Nguyễn Kiều Duyên** - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang tham gia phiên tòa*: Bà **Trương Thị Mỹ Tiên** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2026/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Tần Thị T**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Tổ 2, ấp V, xã B, tỉnh A.

HKTT và nơi cư trú hiện nay: ấp K, xã T, tỉnh A

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Trương M,** sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ 2, ấp V, xã B, tỉnh A.

(Bà T có mặt, ông M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Tần Thị T trình bày:***

Vào năm 2002, sau thời gian tìm hiểu thì bà và ông Nguyễn Trương M tự nguyện yêu thương nhau và tổ chức lễ cưới. Ông bà chung sống đến năm 2004 thì có 01 người con chung tên là Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 31/01/2004. Đến năm 2008 thì ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VHH, huyện C, tỉnh K (nay

là xã B, tỉnh A) và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định pháp luật. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Ông bà chung sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc, tuy nhiên giai đoạn sau có nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống. Mặc dù bà đã nhiều lần cố gắng hoà giải nhưng vẫn không thành nên bà đã ly thân với ông M từ năm 2012. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà khởi kiện và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Trương M.

- Về con chung: Đối với con chung tên Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 31/01/2004 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

**** Bị đơn ông Nguyễn Trương M:*** Đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các thủ tục đúng theo trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự quy định nhưng ông Nguyễn Trương M vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của bị đơn.

**** Tại Biên bản xác minh ngày 10/3/2026 đối với Ban Lãnh Đạo ấp V, xã B, tỉnh A:***

Ban lãnh đạo ấp V, xã B, tỉnh A xác nhận ông Nguyễn Trương M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp V, xã B, tỉnh A, hiện tại đương sự không có mặt tại địa phương nhưng thỉnh thoảng có về địa phương một lần. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng ông Nguyễn Trương M và bà Tần Thị T thì chính quyền địa phương không nắm rõ.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:***

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Tần Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Trương M nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "*Tranh chấp ly hôn*", bị đơn ông Nguyễn Trương M có nơi cư trú tại ấp V, xã B, tỉnh A nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – A theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ông Nguyễn Trương M chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Tần Thị T, Toà án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông M vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xử vắng mặt bị đơn. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Tần Thị T và ông Nguyễn Trương M chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã VHH, huyện C, tỉnh K (nay là xã B, tỉnh A), do đó quan hệ hôn nhân của Bà T và ông M là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà Tần Thị T trình bày trong thời gian chung sống bà và ông Nguyễn Trương M sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm với nhau, tính tình vợ chồng không hòa hợp và ông bà đã ly thân từ năm 2012 đến nay. Tại phiên tòa, bà Tần Thị T xác định hiện nay không còn tình cảm với ông Nguyễn Trương M và kiên quyết xin ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Tần Thị T và ông Nguyễn Trương M không có khả năng đoàn tụ, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Tần Thị T đối với ông Nguyễn Trương M theo quy định tại khoản 1 Điều 2; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Tần Thị T và ông Nguyễn Trương M có 01 con chung là Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 31/01/2004 đã trưởng thành nên Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập ông M đúng theo quy định pháp luật nhưng ông M vẫn vắng mặt không

lý do. Vì vậy, Toà án không tiến hành hoà giải, không tiến hành đối chất được về tài sản chung và nợ chung giữa Bà T và ông M. Đồng thời tại Toà án cũng như tại phiên toà Bà T xác nhận trong thời gian chung sống cùng ông M thì ông bà không có tài sản chung nên không yêu cầu xem xét giải quyết. Do đó, về tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tần Thị T về việc tranh chấp ly hôn với ông Nguyễn Trương M.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Tần Thị T là nguyên đơn trong vụ án nên bà Tần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và đình năm 2014; điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Tần Thị T về việc "Tranh chấp ly hôn" với ông Nguyễn Trương M

1. Về hôn nhân: Cho bà Tần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Trương M.

2. Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 31/01/2004 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Tần Thị T xác định không có tài sản chung và cam kết không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Tần Thị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 301695 ngày 25/02/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh A; Bà T không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 3 – An Giang;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

Danh Phạm Ngọc Khánh